

Phụ lục 02

(Kèm theo Công văn mời báo giá số /TTYT-KD ngày /09/2023 của TTYT huyện Phù Cát)

STT	Tên Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	2	3	4	5
	I. HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM SINH HÓA			
	I.1 Bộ hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động			
1	Hóa chất định lượng HbA1c	*Bộ gồm R1 (1 lọ x60 mL); R2 (1 lọ x20 mL). Hóa chất xét nghiệm Định lượng HbA1C; phương pháp đo Latex turbidity; Shelf-life 24 months; dải đo 3 ~ 15%; Thành phần thuốc thử: * R1: Mouse anti-human hemoglobin A1c monoclonal antibody-sensitized latex * R2: Mouse anti-human hemoglobin A1c monoclonal antibody label-goat anti-mouse IgG polyclonal antibody	Bộ	5
2	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm HbA1C	Lọ 1mL. Hóa chất dùng tạo đường chuẩn cho xét nghiệm HbA1c, với 5 mức khác nhau, 1mL/nồng độ. Được điều chế từ mẫu máu người đã qua ly giải	Lọ	5
3	Hóa chất kiểm chứng HbA1C	Lọ 1mL. Mẫu máu dùng nội kiểm tra cho xét nghiệm HbA1c, với 2 mức Low/High, 1mL/nồng độ. Được điều chế từ mẫu máu người đã qua ly giải	Lọ	2
4	Hóa chất pha loãng HbA1c	Can 1000 mL. Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm HbA1c, can 1x1000mL, ISO 13485:2016	Lít	2
5	Hóa chất rửa dạng kiềm dùng cho máy phân tích sinh hóa	Dung dịch kiềm sử dụng để tẩy rửa thiết bị; thành phần dung dịch Nonionic Surfactant, others. Chai 1000ml.	Lít	6
6	Hóa chất rửa dạng acid dùng cho máy phân tích sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống sinh hóa. Dịch rửa có tính acid. Thành phần: Chất hoạt động bề mặt không phân cực, phụ gia. Bình 1000mL	Lít	4
7	Bóng đèn dùng cho máy sinh hóa	Bóng đèn Halogen 12v - 20W. Phù hợp cho máy sinh hóa tự động	Cái	4
8	Hóa chất định lượng ALBUMIN	Lọ 44 ml. Thành phần: Bromocresol green 0.21 mmol/l Succinate Buffer 100 mmol/l Sodium Azide 0.5 g/l. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO	Lọ	10
9	Hóa chất định lượng ALPHA AMYLASE	Lọ 22 ml. Thành phần: MES buffer 50 mmol/l Calcium Chloride 3.81 mmol/l Sodium Chloride 300 mmol/l Potassium Thiocyanate 450 mmol/l Sodium Azide 13.85 mmol/l CNPG 0.91 mmol/l. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO	Lọ	5
10	Hóa chất định lượng ALT/GPT	Bộ gồm: R1(1 lọ x 44ml) , R2(1 lọ x 11ml). Thành phần: R1 Tris Buffer (pH 7.5) 137.5 mmol/l L-Alanine 709 mmol/l LDH (microbial) ≥ 2000 U/l R2 CAPSO 20 mmol/l 2-oxoglutarate 85 mmol/l NADH 1.05 mmol Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO	Bộ	30

1	2	3	4	5
11	Hóa chất định lượng AST/GOT	Bộ gồm: R1(1 lọ x 44ml) , R2(1 lọ x 11ml) Thành phần: R1 Tris buffer (pH 7.8) 110 mmol/l L-aspartic acid 340 mmol/l LDH ≥ 4000 U/l MDH ≥ 750 U/l R2 CAPSO 20 mmol/l 2-oxoglutarate 85 mmol/l NADH 1.05 mmol/l Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO	Bộ	30
12	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp	Bộ gồm: R1(2 lọ x 44ml) , R2(1 lọ x 22ml) Thành phần: R1: Sulphanilic Acid 28.87 mmol/l HCl 23 mmol/l R2: Sodium Nitrite 2.9 mmol/l Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO	Bộ	1
13	Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần	Bộ gồm: R1(2 lọ x 44ml) , R2(1 lọ x 22ml) Thành phần: R1: Sulphanilic Acid 28.87 mmol/l HCl 58.8 mmol/l Cetrimide 68.6 mmol/l R2: Sodium Nitrite 2.90 mmol/l Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO	Bộ	1
14	Hóa chất định lượng CALCIUM	Lọ: 12 ml. Thành phần: R1 Arsenazo III 0.10 mmol/l Phosphate buffer (pH 7.8 ± 0.1) 50 mmol/l. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO	Lọ	10
15	Hóa chất định lượng CHOLESTEROL	Lọ: 44ml Thành phần: Good's Buffer 50 mmol/l Phenol 5 mmol/l 4-aminoantipyrine 0.3 mmol/l Cholesterol esterase ≥ 200 U/l Cholesterol oxidase ≥ 50 U/l Peroxidase ≥ 3 Ku Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO	Lọ	20
16	Hóa chất định lượng CREATININE	Bộ gồm: R1(1 lọ x 44 ml) , R2(1 lọ x 11ml) Thành phần: R1: Sodium Hydroxide 240 mmol/l R2: Picric Acid 26 mmol/l. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO	Bộ	50

1	2	3	4	5
17	Hóa chất định lượng CREATININE KINASE	Bộ gồm: R1(1 lọ x 44 mL) , R2(1 lọ x 11 mL). Thành phần: R1: Imidazole buffer, pH 6.1 125 mmol/l Glucose 25 mmol/l Magnesium acetate 12.5 mmol/l EDTA 2 mmol/l N-acetylcysteine 25 mmol/l NADP 2.4 mmol/l Hexokinase > 6.8 U/ml; R2: ADP 15.2 mmol/l D-glukoso-6-phosphate-dehydrogenase > 8.8 U/ml Creatine phosphate 250 mmol/l AMP 25 mmol/l Diadenosine pentaphosphate 103 µmol/l. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO	Bộ	6
18	Hóa chất kiểm chứng mức trung bình	Bộ gồm: R1(04 lọ x 5 ml), R2(01 lọ x20ml). Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO	Bộ	5
19	Hóa chất kiểm chứng mức bệnh lý	Bộ gồm: R1(04 lọ x 5 ml), R2(01 lọ x20ml). Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO	Bộ	1
20	Hóa chất định lượng GLUCOSE	Lọ: 44 mL. Thành phần: Phosphate buffer 250 mmol/l Glucose oxidase >25 U/ml Peroxidase >2 U/ml Phenol 5 mmol/l 4-aminoantipyrine 0.5 mmol/l. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO	Lọ	20
21	Hóa chất định lượng HbA1c	Bộ gồm: R1(01 lọ x24mL), R2(01 lọ x8mL + 01x4mL), R3(02 lọ x50mL). Thành phần: R1: Buffer 20 mmol/l Latex 1.5 % R2a: Buffer 10 mmol/l Mouse anti-human HbA1c monoclonal antibody 5.5 mg/dl R2b: Buffer 1 mmol/l Goat anti-mouse IgG polyclonal antibody 67 mg/dl Stabilizers R3: Hemolysing solution. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO	Bộ	4
22	Hóa chất hiệu chuẩn HbA1c	Chuẩn thông số xét nghiệm HbA1C Lọ: 0.25 ml. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO	Lọ	4
23	Hóa chất kiểm chứng HbA1c	Chất kiểm tra giá trị HbA1C mức cao Lọ: 0.25 ml. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO	Lọ	1

1	2	3	4	5
24	Hóa chất định lượng HDL trực tiếp	Bộ gồm: R1(01 lọ x 30 ml), R2(01 lọ x 10ml). Thành phần: R1: MES buffer (pH 6.5) 6.5 mmol/l TODB N, N-Bis(4-sulfobutyl)-3-methylaniline 3 mmol/l Polyvinyl sulfonic acid 50 mg/l Polyethylene-glycol-methyl ester 30 ml/l MgCl ₂ 2 mmol/l; R2: MES buffer (pH 6.5) 50 mmol/l Cholesterol esterase 5 kU/l Cholesterol oxidase 20 kU/l Peroxidase 5 kU/l 4-aminoantipyrine 0.9 g/l Detergent 0.5 % R3 CAL HDL/LDL Calibrator concentration: see bottle label. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO	Bộ	30
25	Hóa chất định lượng Protein toàn phần	Lọ: 44ml Thành phần Copper II Sulphate 12 mmol/l Potassium Sodium Tartrate 31.9 mmol/l Potassium Iodide 30.1 mmol/l Sodium Hydroxide 0.6mol/l. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO	Lọ	10
26	Hóa chất định lượng TRIGLYCERIDES	Lọ: 44 ml Thành phần: PIPES buffer (pH 7.0) 50 mmol/l ATP 2.85 mmol/l; Mg 60 mmol/l; Glycerol Kinase (GK) 1.5 U/ml ; Glycerol-3-phosphate oxidase (GPO) 6.0 U/ml Toos 0.48 mmol/l; Peroxidase 15.0 U/ml, Lipoprotein Lipase 25.0 U/ml. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO	Lọ	20
27	Hóa chất định lượng UREA	Bộ gồm: R1(01 lọ x44 ml) , R2(01 lọ x11ml) Thành phần: R1 Tris Buffer 100 mmol/l a-Ketoglutarate 5.49 mmol/l Urease (Jack Bean) ≥10 KU/l GLDH (Microorganism) ≥ 2.5 KU/l; R2 NADH 1.66 mmol/l.Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO	Bộ	20
28	Hóa chất định lượng URIC ACID	Lọ: 44 ml Thành phần: Pipes Buffer (pH 7.0) 50 mmol/l; TOOS 0.48 mmol/l; Uricase 200 U/l; Peroxidase 5000 U/l 4-Aminoantipyrine 1.5 mmol/l. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO	Lọ	10
29	Hóa chất rửa máy tự động	Hóa chất rửa máy xét nghiệm sinh hóa định kỳ. Bộ gồm: R1(AC):01 lọ x44 ml, R2(AL): 01 lọ x 44 ml. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO	Bộ	50
30	Hóa chất hiệu chuẩn	Chuẩn các thông số xét nghiệm sinh hóa thường quy. Lọ: 3 ml. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO	Lọ	12
31	Hóa chất rửa máy thường xuyên	Hóa chất rửa máy xét nghiệm sinh hóa thường xuyên. Lọ: 100 ml. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO	Lọ	20

1	2	3	4	5
	I.2 Hóa chất và vật tư cho máy điện giải đồ			
32	Hóa chất sử dụng cho máy phân tích điện giải	Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm điện giải đo 3 thông số ion Na, K, Cl trong mẫu huyết thanh. Lọ 650 ml- Std.A & 350 ml-Std.B	Bộ	5
33	Dung dịch kiểm chứng	Chuẩn thông số xét nghiệm điện giải Chai 100ml	Chai	1
34	Dung dịch rửa máy điện giải	Dung dịch rửa máy xét nghiệm điện giải Chai 100ml	Chai	1
35	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm điện giải đồ	Hóa chất chạy máy điện giải 5 thông số (Na/K/Cl/Ca/pH). Thành phần: Standard A 650ml (Na: 140 mmol/l, K: 4,0 mmol/l, Cl: 100 mmol/l, Ca: 1,0 mmol/l) Standard B 350ml (Na: 110 mmol/l, K: 8,0 mmol/l, Cl: 70 mmol/l, Ca: 2,0 mmol/l). Đạt tiêu chuẩn ISO	Bộ	10
36	Điện cực K	Điện cực Kali sử dụng cho máy điện giải Hộp 1 cái	Cái	1
37	Điện cực Na	Điện cực Natri sử dụng cho máy điện giải Hộp 1 cái	Cái	1
38	Điện cực Cl	Điện cực Clo sử dụng cho máy điện giải Hộp 1 cái	Cái	1
39	Điện cực tham chiếu	Điện cực tham chiếu sử dụng cho máy điện giải. Hộp 1 cái	Cái	1
40	Điện cực Ca	Điện cực Caxi sử dụng cho máy điện giải. Hộp 1 cái	Cái	1
	II. HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC			
	II.1 Bộ hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học tự động 18 thông số			
41	Dung dịch rửa thường xuyên	Nhà sản xuất đạt ISO - Độ pH: 7,7 đến 8, - Thành phần: Polyoxyethylene nonylphenyl ether. Thùng từ 1- 5 lít	Lít	50
42	Dung dịch rửa định kỳ	Nhà sản xuất đạt ISO. - Độ pH: 10 đến 13; - Thành phần: Sodium Hypochlorite. Thùng từ 1- 5 lít	Lít	15
43	Dung dịch ly giải/phá hồng cầu	Nhà sản xuất đạt ISO. Chai 500ml. Dùng để ly giải màng tế bào hồng cầu cho phân tích hemoglobin - Độ pH: 5 đến 7; - Thành phần: Dung dịch bề mặt Cation	Chai	30
44	Dung dịch pha loãng	Nhà sản xuất đạt ISO. Dùng để pha loãng máu cho đếm tế bào, dùng cho máy 18, 22 thông số. - Độ pH: 7,35 đến 7,55 - Thành phần: 2-Hydroxymethyl-2-nitro-1,3-propanediol, 0,01%, Natri Clorid., Sulfate, đệm Tris, muối EDTA. Thùng từ 10- 30 lít	Lít	900
45	Hóa chất rửa	Chai 50ml. Thành phần : Sodium Hypochlorite (5% chlorine) Công dụng : Hóa chất rửa cho máy phân tích huyết học. Tiêu chuẩn chất lượng ISO	Chai	3
46	Hóa chất pha loãng	Thùng 20 lít. Thành phần : Sodium chloride 6.38 g/L, Boric acid 1.0 g/L, Sodium tetraborate 0.2 g/L, EDTA2K 0.2 g/L. Công dụng : Hóa chất pha loãng cho máy phân tích huyết học. Tiêu chuẩn chất lượng ISO	Lít	200
47	Hóa chất ly giải	Chai 500ml. Thành phần : Organic Quaternary ammonium salt 8.5g/L, Sodium chloride 0.6 g/L . Công dụng : Hóa chất ly giải hồng cầu cho máy phân tích huyết học. Tiêu chuẩn chất lượng ISO	Chai	10

1	2	3	4	5
48	Hóa chất kiểm chứng cho máy huyết học mức trung bình	Lọ 1,5ml. Thành phần : Chứa tế bào hồng cầu, Bạch cầu, tiểu cầu và chất ổn định. Công dụng : Hóa chất kiểm chuẩn máy xét nghiệm huyết học. Tiêu chuẩn chất lượng ISO	Lọ	2
II.2 Hóa chất phù hợp với máy xét nghiệm đông máu				
49	Hóa chất định lượng APTT	Bộ gồm: 01 lọ 5ml + 01 lọ 5ml . Thành phần: - Lọ 5 ml: Sodium Chloride; Polyethylene Glycol 20000; Sucrose; Sodium azide (preservative). - lọ 5ml : Calci clorid 0,025M	Bộ	20
50	Hóa chất định lượng PT	Lọ: 4 ml. Thành phần: Manganese C $\geq$ 25%; Sodium Azide C $\geq$ 0,1%	Lọ	20
II.3 Hóa chất và vật tư phù hợp cho máy miễn dịch				
51	Hóa chất định lượng TSH tuyến giáp	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH (3rd Generation) gồm khay và cốc thử, cốc thử nhựa chứa các hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đơn dòng của chuột kháng TSH và 50 μ L kháng thể đơn dòng của chuột kháng TSH được kết hợp với phosphatase kiềm của bò, chất bảo quản natri azide	Test	300
52	Hóa chất định lượng IFT3 tuyến giáp	Hóa chất xét nghiệm định lượng iFT3 gồm khay và cốc thử, cốc thử nhựa chứa các hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đơn dòng của thỏ kháng T3 và 50 μ L T3 được kết hợp với phosphatase kiềm của bò, chất bảo quản natri azide	Test	300
53	Hóa chất định lượng FT4 tuyến giáp	Hóa chất xét nghiệm định lượng Free T4 gồm khay và cốc thử, cốc thử nhựa chứa các hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đa dòng của thỏ kháng T4 và 140 μ L thyrozone (T4) được kết hợp với phosphatase kiềm của bò, chất bảo quản natri azide	Test	300
54	Hóa chất hiệu chuẩn TSH(3G) tuyến giáp	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH, Bộ 6 lọ x 1ml gồm Huyết thanh người 1 lọ không chứa nồng độ có thể phát hiện của TSH và 5 lọ chứa nồng độ được chỉ định của TSH 3rd-Gen(mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide.	Bộ	1
55	Hóa chất hiệu chuẩn IFT3 tuyến giáp	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng IFT3, Bộ 6 lọ x 1ml gồm Huyết thanh người 1 lọ không chứa nồng độ có thể phát hiện của FT3 và 5 lọ chứa nồng độ được chỉ định của FT3 (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide	Bộ	1
56	Hóa chất hiệu chuẩn FT4 tuyến giáp	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng FT4, Bộ 6 lọ x 1ml gồm Huyết thanh người 1 lọ không chứa nồng độ có thể phát hiện của FT4 và 5 lọ chứa nồng độ được chỉ định của FT4 (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide.	Bộ	1
57	Hóa chất rửa	Hóa chất rửa, gồm dung dịch đệm với chất tẩy và chất kim hãm vi khuẩn Lọ 100mL	Lọ	40
58	Hóa chất pha loãng	Hóa chất pha loãng gồm dung dịch đệm với chất tẩy. Lọ 100ml	Lọ	10
59	Hóa chất nền	Dung dịch ngưng kết phản ứng cơ chất. Bộ gồm: 1 lọ: hóa chất nền 4-methylumbelliferyl photphat, chất ổn định, chất bảo quản natri azide (đông khô). 1 lọ x 100 mL: hóa chất nền Reconstituent II, chất đệm chứa chất bảo quản natri azide (dạng lỏng).	Bộ	24

1	2	3	4	5
60	Hóa chất định lượng Troponin I	Thuốc thử xét nghiệm Troponin I, định lượng troponin I trong huyết thanh, huyết tương kháng đông heparin hoặc EDTA	Test	1.500
61	Hóa chất định lượng BNP	Hóa chất xét nghiệm định lượng BNP gồm khay và cốc thử, cốc thử nhựa chứa các hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đơn dòng của chuột kháng BNP và 100 µL kháng thể đơn dòng của chuột kháng BNP được kết hợp với phosphatase kiềm của bò, chất bảo quản natri azide	Test	800
62	Hóa chất hiệu chuẩn Troponin I	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Troponin I. Bộ 6 lọ x 1ml gồm: Huyết thanh người 1 lọ không chứa nồng độ có thể phát hiện của Troponin I và 5 lọ chứa nồng độ Troponin I được chỉ định (mô tả trên mỗi lọ) (được đông khô). Chất bảo quản natri azide.	Bộ	1
63	Hóa chất hiệu chuẩn BNP	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng BNP. Bộ 6 lọ x 1ml gồm: Chất đệm albumin huyết thanh bò không chứa nồng độ có thể phát hiện của cTnI hoặc chứa nồng độ được chỉ định của cTnI (mô tả trên lọ), chất bảo quản natri azide (đông khô).	Bộ	1
64	Hóa chất kiểm chứng BNP	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm BNP Bộ gồm: 1 set*1 level	Bộ	1
65	Hóa chất định lượng AFP	Hóa chất xét nghiệm định lượng alpha-fetoprotein. gồm khay và cốc thử. Cốc nhựa chứa các hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng AFP và 100 µL kháng thể đơn dòng của chuột kháng AFP (đối với AFP của người), được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide.	Test	200
66	Hóa chất định lượng CEA	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư CEA (carcinoembryonic). gồm khay và cốc thử. Cốc nhựa chứa các hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CEA và 50 µL kháng thể đơn dòng của chuột kháng CEA (đối với CEA của người), được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide	Test	300
67	Hóa chất định lượng CA 19.9	Hóa chất xét nghiệm định lượng chất chỉ điểm Ung thư 19-9. gồm khay và cốc thử. Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA19-9 và 100 µL kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA19-9 (đối với CA19-9 của người), được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide.	Test	300
68	Hóa chất định lượng CA - 125	Hóa chất xét nghiệm định lượng chất chỉ điểm Ung thư 125 gồm khay và cốc thử. Cốc nhựa chứa các hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA 125 và 50 µL kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA 125 (đối với CA 125 của người), được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide.	Test	100

1	2	3	4	5
69	Hóa chất định lượng CA 15.3	Hóa chất xét nghiệm định lượng chất chỉ điểm Ung thư 15-3 gồm khay và cốc thử. Cốc nhựa chứa các hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA 15-3 và 100 µL kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA 15-3 (đối với CA 15-3 của người), được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide	Test	100
70	Hóa chất định lượng PSA II	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA II. gồm khay và cốc thử. Cốc nhựa chứa các hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng PSA và 100 µL kháng thể đơn dòng của chuột kháng PSA được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide	Test	200
71	Hóa chất hiệu chuẩn AFP	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng AFP. Bộ 2 lọ x 1ml gồm: - Lọ 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AFP (1) 0 ng/L Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của AFP, chất bảo quản natri azide - Lọ 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AFP (2) 50 ng/L Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của AFP (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide	Bộ	1
72	Hóa chất hiệu chuẩn CEA	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CEA. Bộ 2 lọ x 1ml gồm: - Lọ 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn CEA (1) 0 ng/L Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của CEA, chất bảo quản natri azide - Lọ 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn CEA (2) 50 ng/L Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của CEA (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide.	Bộ	1
73	Hóa chất hiệu chuẩn CA19-9	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA19-9. Bộ gồm 6 lọ x 1ml có: 1 lọ Protein nền không chứa nồng độ CA 19-9 có thể phát hiện được và 5 lọ Protein nền chứa nồng độ CA 19-9 được chỉ định (mô tả trên mỗi lọ) chất bảo quản natri azide (đông khô).	Bộ	1
74	Hóa chất hiệu chuẩn CA125	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA-125. Bộ 6 lọ x 1ml gồm: Chất đệm albumin huyết thanh bò 1 lọ không chứa nồng độ có thể phát hiện của CA 125 và 5 lọ chứa nồng độ CA 125 được chỉ định (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azides (được làm đông khô).	Bộ	1
75	Hóa chất hiệu chuẩn CA15-3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA15-3. Bộ 6 lọ x 1ml gồm: Chất đệm albumin huyết thanh bò 1 lọ không chứa nồng độ có thể phát hiện của CA 15-3 và 5 lọ chứa nồng độ CA 15-3 được chỉ định (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azides.	Bộ	1
76	Hóa chất hiệu chuẩn PSA II	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PSAII. Bộ 6 lọ x 1ml gồm: Chất đệm albumin huyết thanh bò 1 lọ không chứa nồng độ có thể phát hiện của PSA và 5 lọ chứa nồng độ được chỉ định của PSA (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri.	Bộ	1

1	2	3	4	5
77	Hóa chất pha loãng CA 15.3	Hóa chất pha loãng cho xét nghiệm định lượng CA 15.3. Lọ 100ml	Lọ	4
III. HÓA CHẤT X- QUANG				
78	Hóa chất hãm hình	Phù hợp với tất cả các loại phim X-Quang thông thường. Bộ hóa chất gồm 02 phần. Phần A (01 can 5 lít); phần B (Aluminium sulphate; Acetic acid: 01 chai 1,25 lít) Sản phẩm được sản xuất tại nhà máy đạt tiêu chuẩn CE/tương đương và ISO 13485.	Bộ	40
79	Hóa chất hiện hình	Phù hợp với tất cả các loại phim X-Quang thông thường. Bộ hóa chất gồm 03 phần. Phần A (Hydroquinone: 01 can 5 lít). Phần B (Diethylene glycol; 1-phenyl-3-pyrazolidone: 01 chai 0,25 lít). Phần C (01 chai 0,5 lít) Sản phẩm được sản xuất tại nhà máy đạt tiêu chuẩn CE/tương đương và ISO 13485.	Bộ	40
IV. HÓA CHẤT DÙNG CHO XÉT NGHIỆM VI SINH, XÉT NGHIỆM ELISA, HÓA CHẤT KHÁC				
80	Hóa chất định lượng Ethanol	Bộ gồm: R1(10 lọ x10ml), R2(01 lọ x5ml). - Đo nồng độ cồn trong huyết tương, huyết thanh, máu toàn phần hoặc nước tiểu người. - Thành phần: R1- Enzyme coenzyme (NAD ⁺ , ADH, TRIS Buffer, Stabiliser, Preservatives); R2 - Standard.	Bộ	4
81	Test xét nghiệm kháng thể Anti - streptolysin O	Xét nghiệm phản ngưng kết latex nhanh để xác định định tính và bán định lượng in- vitro của các bệnh liên cầu khuẩn Thuốc thử latex được phủ bằng streptolysin-O. Protein Streptolysin O (3-6%); hạt Polystyrene (2,5%).	Test	100
82	Hóa chất kiểm chứng cho máy huyết học	Thành phần: Hồng cầu người và động vật có vú, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu mô phỏng, chất lỏng giống huyết tương với chất bảo quản.. Lọ 2,5ml	Lọ	12
83	Dung Dịch Acid Acetic	Chai 500ml. Dung dịch dạng lỏng, không màu trong suốt có vị gắt nồng. Dễ tan trong nước.	Chai	24
84	Dung Dịch Lugol 3%	Thành phần của thuốc nhuộm Gram: Iodine (3%) Chai 500ml	Chai	24
85	Kít xét nghiệm kháng thể Sán lá gan lớn	Định tính kháng thể IgG kháng kháng nguyên Fasciola trong huyết thanh người Độ nhạy: ≥ 99% Độ đặc hiệu: ≥ 99%	Test	960
86	Kít xét nghiệm kháng thể Giun đũa chó	Định tính kháng thể IgG kháng kháng nguyên Toxocara trong huyết thanh người Độ nhạy: ≥ 87% Độ đặc hiệu: ≥ 93%	Test	1.440
87	Kít xét nghiệm kháng thể Giun đầu gai	Kít ứng dụng kỹ thuật ELISA để phát hiện kháng thể thuộc lớp IgG kháng giun đầu gai (Gnathostoma spinigerum) trong mẫu huyết thanh người.	Test	240
88	Kít xét nghiệm kháng thể Sán lá phổi	Để phát hiện các kháng thể đối với Sán lá phổi (Paragonimus), trong các mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người	Test	96
V. HÓA CHẤT SẮT KHUẨN				

1	2	3	4	5
89	Dung dịch sát khuẩn dụng cụ y tế Alkaline glutaraldehyd	2,2% - 2,6%, tương đương với cidex 14 ngày. Can 5 lít	Can	10
90	Hóa chất khử trùng (Cloramin B)	Dạng bột, hàm lượng Clo hoạt tính $\geq 25\%$. Đóng trong thùng bảo quản chắc chắn	Kg	350
91	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế, chứa enzyme 3% Protease và các chất hoạt động bề mặt, chai 1000ml	Chai	5
92	Cồn 96 độ	Dung dịch không màu, trong suốt, không vẩn đục.	Lít	300
93	Dung dịch sát khuẩn dụng cụ y tế Ortho-Phthalaldehyd	0,55%, tương đương với cidex OPA. Can 3,78 lít	Can	6
94	Tinh dầu sả đậm đặc	Can 20, 30 lít	Lít	120
95	Viên nén khử khuẩn bề mặt, dụng cụ	Viên nén khử khuẩn. Thành phần: Sodium Dichloroisocyanurate (NaDCC) 50% (2,58g trên viên 5g). Dạng viên sủi tan nhanh trong nước tạo dung dịch có pH acid 6.2 dùng để khử khuẩn dụng cụ, bề mặt, đồ vải... Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485.	Viên	3.000
VI. SINH PHẨM CHẨN ĐOÁN INVITRO				
96	Sinh phẩm dùng xác định nhóm máu A	Lọ 10ml. Sử dụng phương pháp ngưng kết hệ ABO để định nhóm máu. Phát hiện kháng nguyên A trên bề mặt hồng cầu. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO	Lọ	2
97	Sinh phẩm dùng xác định nhóm máu AB	Lọ 10ml. Sử dụng phương pháp ngưng kết hệ ABO để định nhóm máu. Phát hiện kháng nguyên A và B trên bề mặt hồng cầu. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO	Lọ	2
98	Sinh phẩm dùng xác định nhóm máu B	Lọ 10ml. Sử dụng phương pháp ngưng kết hệ ABO để định nhóm máu. Phát hiện kháng nguyên B trên bề mặt hồng cầu. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO	Lọ	2
99	Sinh phẩm dùng xác định kháng nguyên D hệ Rh	Lọ 10ml. Hỗn hợp kháng thể đơn dòng Anti D IgM và IgG. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO	Lọ	2
100	Test chẩn đoán loét dạ dày, tá tràng do H-Pylori	Phát hiện định tính kháng nguyên H.Pylori trong mẫu phân người. Độ nhạy tương quan: 100%, Độ đặc hiệu tương quan: 97.8%. Không cho phản ứng chéo với các vi sinh vật khác (E. Coli; Rotavirus; Chlamydia trachomatis; Salmonella choleraesuis; Hemophilus influenzae; Streptococcus nhóm B, C; Staphylococcus aureus). Hạn dùng 24 tháng kể từ ngày sản xuất.	Test	300
101	Test phát hiện định tính HBeAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người	Phát hiện định tính HBeAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Độ nhạy tương quan: 95,5%, Độ đặc hiệu tương quan: 98,6%. Sử dụng các mẫu mỡ máu, ly giải máu, vàng da không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm. Không có phản ứng chéo với các mẫu chứa yếu tố dạng thấp, chứa kháng thể kháng HIV, HCV và phụ nữ mang thai. Hạn dùng 14 tháng kể từ ngày sản xuất.	Test	200
102	Test phát hiện kháng nguyên virus Dengue NS1 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần người.	Phát hiện kháng nguyên virus Dengue NS1 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần người. - Độ nhạy tương đối: 97.16% - Độ đặc hiệu tương đối: >99.9% - Độ lặp lại 100% Mẫu ly giải, mẫu chứa yếu tố dạng thấp, mẫu mỡ máu và vàng da không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm. Bảo quản ở 1-30°C. Hạn dùng 24 tháng kể từ ngày sản xuất.	Test	400

1	2	3	4	5
103	Test xét nghiệm nhanh chẩn đoán viêm gan C	Phát hiện định tính kháng thể đặc hiệu kháng HCV ; Vạch thử: kháng nguyên tái tổ hợp HCV (kháng nguyên lõi, NS3, NS4, NS5) + Độ nhạy $\geq 99,3\%$ + Độ đặc hiệu $\geq 99,4\%$. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Dạng khay.	Test	200
104	Test thử ma túy 4 trong 1 (THC, MET, AMP, MOR)	Phát hiện đồng thời và phân biệt Morphine/ heroin(MOP), Amphetamin(AMP), Methamphetamine (MET), Marijuana (THC) trong nước tiểu. + Độ nhạy: $\geq 99,8\%$; + Độ đặc hiệu: $\geq 99,6\%$; + Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485	Test	3.000
105	Test xét nghiệm nhanh chẩn đoán ký sinh trùng sốt rét	Dạng cassette .Phát hiện 2 chủng P.falciparum và P. vivax Độ nhạy P.f > 99.9% Độ nhạy P.v 98.2% Độ đặc hiệu > 99.9% Độ chính xác: 99.8% Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO	Test	25
106	Test xét nghiệm nhanh chẩn đoán viêm gan B	- Định tính kháng nguyên HBs trong huyết thanh hoặc huyết tương người - Dạng: khay nhựa. - Độ nhạy tương đối: 98.68 %, - Độ đặc hiệu tương đối: 99.8 % - Độ lặp lại 100% - Giấy phép lưu hành Bộ Y Tế - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CFS, GMP - Giới hạn phát hiện: 2.0 ng/ml	Test	500
Tổng cộng: 106 mặt hàng				